

NGHIÊN CỨU TRI THỨC BẢN ĐỊA SỬ DỤNG CÂY THUỐC CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI XÃ TRỌNG CON, HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BẰNG

Nguyễn Thị Thu Hiền^{1*}, Nguyễn Tiến Hưng²

¹Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

²Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kinh nghiệm sử dụng nguồn tài nguyên cây thuốc của cộng đồng các dân tộc thiểu số tại xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng. Các phương pháp sử dụng gồm có: Điều tra cộng đồng, thu thập mẫu vật, định danh tên loài, đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc. Kết quả nghiên cứu bước đầu đã xác định được 94 loài cây thuốc thuộc 79 chi, 59 họ được dân tộc Tày, Nùng, Dao sử dụng trong chữa trị bệnh. Đã xác định được 9 bộ phận khác nhau của cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của các cộng đồng dân tộc thiểu số, trong đó các bộ phận được sử dụng nhiều nhất là: lá, củ, rễ, cả cây và thân. Đã xác định được 19 nhóm bệnh được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng các dân tộc thiểu số, trong đó các nhóm bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất là: bệnh về tiêu hóa; về đường tiết niệu; về xương khớp, hệ vận động; về gan; ngoài da và bệnh do thời tiết. Xác định được 5 loài cây thuốc được cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại khu vực nghiên cứu cùng sử dụng trong chữa trị bệnh, bao gồm: Báy lá một hoa - *Paris chinensis* Franch, Bầu đất - *Gynura cusimbua* (D. Don) S. Moore, Bò khai - *Erythralum scandens* Blume, Cù binh vôi - *Stephania pierrei* Diels, Kim tiền thảo - *Antenoron filiforme* (Thunb.) Robert. & Vau.

Từ khóa: Cây thuốc,
Tri thức bản địa,
Trọng Con, Thạch
An, Cao Bằng

Research on indigenous knowledge using medicinal plants of ethnic minority communities in Trong Con commune, Thạch An district, Cao Bang province

This study was conducted to assess the experience of medicinal plant resources of ethnic minority communities in Trong Con Commune, Thạch An District, Cao Bang Province. The methods used for collecting data were method of specimen collection, interview method, identification of the species name, method of medicinal plant resources diversity assessment, method of endangered medicinal plants level assessment. The results of research have identified 94 medicinal plant species belonging to 79 genera and 59 families used by the Tay, Nung and Dao ethnic communities to treat diseases. The results have been identified with 9 different parts of medicinal plants used by the experience of the ethnic minority communities, in which the most used parts are: leaves, bulbs, roots, whole plant and stems. The result has been determined that 19 groups of diseases are treated with the experience of using medicinal plants of the ethnic minority communities, in which the disease groups occupy the highest rate: digestive diseases, urinary tract disease, diseases of joints and motor system, liver disease, skin diseases and weather sickness. There are five medicinal plants that are used by ethnic minority communities at the study area for treating disease, includes: *Paris chinensis* Franch, *Gynura cusimbua* (D. Don) S. Moore, *Erythralum scandens* Blume, *Stephania pierrei* Diels, *Antenoron filiforme* (Thunb.) Robert. & Vau.

Keywords: Medicinal
plants, indigenous
knowledge, Trong
Con, Thạch An,
Cao Bang

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bằng những kinh nghiệm dân gian của những người làm thuốc trong mỗi cộng đồng dân tộc thiểu số, những tri thức về cây thuốc được truyền miệng và lưu truyền cho con cháu đời sau, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trải qua thời gian, các bài thuốc có tính độc đáo và trở nên thông dụng trong việc chăm sóc sức khỏe người dân của cộng đồng. Vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu và bảo tồn cây thuốc cũng như bảo tồn tri thức y học dân gian đã, đang được tiến hành và mang lại nhiều giá trị khoa học cũng như thực tiễn.

Trọng Con là một xã thuộc huyện Thạch An - tỉnh Cao Bằng, xã có 4 đồng bào dân tộc sinh sống gồm: Tày, Nùng, Dao và H'Mông. Từ rất lâu đời, đồng bào các dân tộc thiểu số ở đây đã có truyền thống chữa bệnh từ nguồn tài nguyên cây thuốc, mỗi dân tộc nơi đây lại mang bản sắc và kinh nghiệm chữa bệnh bằng thực vật làm thuốc rất đa dạng. Trong đó, cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao có khá nhiều kinh nghiệm độc đáo và phong phú về việc chữa bệnh bằng cây thuốc. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, tình trạng khai thác và mua bán các sản phẩm từ rừng diễn ra một cách phức tạp, điều này dẫn đến nguồn tài nguyên cây thuốc ngày càng bị suy giảm. Mặt khác những bài thuốc được cộng đồng các dân tộc thiểu số ở đây sử dụng từ lâu đời trong việc phòng và chữa trị một số nhóm bệnh nhưng chưa được tổng hợp kiến thức bản địa của cộng đồng, cũng như xác định tính đa dạng các loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Trọng Con. Từ thực tiễn này chúng tôi tiến hành thực hiện “*Nghiên cứu tri thức bản địa sử dụng cây thuốc của cộng đồng dân tộc thiểu số tại xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng*”.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Kế thừa những tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở khu vực nghiên cứu và các tài liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Phương pháp điều tra cộng đồng: Tại khu vực nghiên cứu, phỏng vấn các ông lang, bà mẹ, người dân có kinh nghiệm sử dụng cây thuốc và sử dụng các bài thuốc gia truyền của cộng đồng dân tộc tại địa bàn nghiên cứu. Mẫu phiếu điều tra dựa theo phiếu điều tra cây thuốc trong cộng đồng và phiếu điều tra bài thuốc dân gian của Viện Dược liệu (Viện Dược liệu, 1993). Tiến hành thu thập đầy đủ các thông tin cây thuốc gồm: tên phổ thông, tên dân tộc; số hiệu mẫu; dạng sống; môi trường sống; bộ phận sử dụng làm thuốc (thân, rễ, hoa, quả, hạt,..); công dụng của nguồn tài nguyên cây thuốc.

Phương pháp thu thập mẫu vật: Mẫu vật được thu thập theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn năm 1997 (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997).

Phương pháp định danh tên loài: định danh loài cây theo 2 bước chính như sau: (i) Định danh tại thực địa; (ii) Sử dụng kiến thức kinh nghiệm của các chuyên gia và nguồn tài liệu tin cậy đã công bố giám định lại, gồm: Các khóa định loại, các bản mô tả trong tài liệu Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999), Từ điển cây thuốc Việt Nam (Võ Văn Chí, 2012), Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (Đỗ Tất Lợi, 2005), Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên) 2003, 2005).

Phương pháp đánh giá tính đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc: Dựa trên phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn trong các phương pháp nghiên cứu thực vật (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007).

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đa dạng các bậc taxon nguồn tài nguyên cây thuốc được sử dụng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở xã Trọng Con, Huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng các dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con đã xác định được sự phong phú về thành phần loài cây thuốc, cụ thể có 94 loài thực vật bậc cao có mạch được sử dụng làm thuốc thuộc 79 chi và 59 họ. Kết quả được tổng hợp tại bảng 1.

Bảng 1. Phân bố các ngành thực vật làm thuốc ở xã Trọng Con, huyện Thạch An

STT	Ngành thực vật		Số họ		Số chi		Số loài	
			SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	Ngành Dương xỉ	Pteridophyta	2	3,39	3	3,80	3	3,19
2	Ngành Dây gắm	Gnetophyta	1	1,69	1	1,27	1	1,06
3	Ngành Ngọc lan	Magnoliophyta	56	94,92	75	94,94	90	95,74
	Tổng		59	100	79	100	94	100

Kết quả bảng 1 cho thấy, các loài cây thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm của cộng đồng dân tộc Nùng, Tày, Dao ở xã Trọng con huyện Thạch An tập trung chủ yếu vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta), đây là ngành đa dạng nhất với 90 loài (chiếm 95,74%); 75 chi (chiếm 94,94%) và 56 họ (chiếm 94,92%). Tiếp theo là ngành Dương xỉ (Pteridophyta) có

3 loài (chiếm 3,19%); 3 chi (chiếm 3,80%) và 2 họ (chiếm 3,33%). Thấp nhất là ngành Dây gắm (Gnetophyta) chỉ có 1 loài, 1 chi, 1 họ.

Sự phân bố không đồng đều nhau của các taxon không chỉ được thể hiện giữa các ngành mà còn thể hiện qua sự chiếm ưu thế của các lớp trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) như sau:

Bảng 2. Số lượng họ, chi, loài thuộc hai lớp trong ngành Ngọc lan

Lớp	Họ		Chi		Loài	
	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Lớp Ngọc lan - Magnoliopsida	45	80,36	57	76,00	70	77,78
Lớp Hành - Liliopsida	11	19,64	18	24,00	20	22,22
Ngành Ngọc lan - Magnoliophyta	56	100	75	100	90	100
Tỷ lệ lớp Ngọc lan/lớp Hành	4,09		3,17		3,50	

Kết quả bảng 2 cho thấy, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 45 họ, chiếm 80,36% số họ trong ngành Ngọc lan (Magnoliophyta); số chi là 57, chiếm 76%; và số loài là 70 loài chiếm 77,78%. Một số loài thuộc lớp Ngọc lan có thể kể đến như: cây Ba chạc - *Euodia leptota* (Spreng.) Merr, được sử dụng làm thuốc trị ghê, mát gan, dạ dày; cây Cứt lợn - *Ageratum conyzoides* L.

có tác dụng cầm máu, viêm xoang, cảm cúm, sốt rét, cảm, hạ sốt; cây Sài đất - *Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr được sử dụng thanh nhiệt, viêm tuyến vú, tắc sữa, dạ dày; cây Xoan ta - *Melia azedarach* được sử dụng để điều trị đau đầu; cây Sắn dây - *Pueraria var. chinensis* (Ohwi) Maesen được sử dụng chữa bệnh cảm sốt, tiêu chảy...

Lớp Hành (Liliopsida) chiếm tỷ trọng thấp hơn với 20 loài, 18 chi và 11 họ. Có thể kể đến một số loài thuộc lớp Hành là: cây Bông chít (chít) - *Thysanolaena maxima* (Roxb.) Kuntze được sử dụng để chữa bệnh về sinh sản an thai, băng huyết; cây Củ nâu - *Dioscorea cirrhosa* Lour được dùng chữa bệnh về đau khớp, thần kinh như tai biến; cây Khúc khắc - *Heterosmilax gaudichaudiana* (Kunth) Maxim được sử dụng làm thuốc bồi bổ cơ thể; cây Gừng đen - *Distichochlamys citrea* M. F. Newman được dùng để giải độc gan; cây Thiên niên kiện - *Aglaonema siamense* Engl được sử dụng để chữa bệnh đau khớp, gan...

Tỷ lệ họ giữa lớp Ngọc lan với lớp Hành là 4,09 nghĩa là trung bình cứ 3 đến 4 họ thuộc lớp Ngọc lan thì sẽ có 1 họ thuộc lớp Hành; tương tự tỷ lệ các bậc chi và bậc loài lần lượt là 3,17 và 3,50 có nghĩa là: trung bình cứ 3 chi

và 3 loài thuộc lớp Ngọc lan sẽ có 1 chi và 1 họ thuộc lớp Hành.

3.2. Kinh nghiệm sử dụng bộ phận làm thuốc của cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Nghiên cứu về bộ phận sử dụng của các loài cây thuốc không chỉ cho thấy tính chất phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với công tác bảo tồn, đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc của cây phân nào đánh giá được tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Kết quả thống kê về các bộ phận được sử dụng làm thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Nùng, Tày và Dao ở xã Trọng Con được ghi tại bảng 3.

Bảng 3. Bộ phận sử dụng của cây thuốc theo kinh nghiệm sử dụng của cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con

STT	Bộ phận sử dụng	Tày		Nùng		Dao	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	Lá	20	44,44	20	44,44	10	29,41
2	Củ	10	22,22	5	11,11	7	20,59
3	Rễ	7	15,56	7	15,56	6	17,65
4	Cả cây	6	13,33	9	20,00	10	29,41
5	Thân	3	6,67	4	8,89	7	20,59
6	Hạt	2	4,44	4	8,89	0	0,00
7	Hoa	1	2,22	2	4,44	0	0,00
8	Vỏ	0	0,00	6	13,33	4	11,76
9	Nhựa	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng		49	108,89	57	126,67	44	129,41
Tổng số loài phát hiện của mỗi dân tộc		45		45		34	

Chú thích: Tỷ lệ % trong bảng lớn hơn 100% do một số loài có thể sử dụng nhiều bộ phận khác nhau làm thuốc

Kết quả bảng 3 tần số sử dụng các bộ phận của cây để chữa bệnh cho thấy có 9 bộ phận của cây thuốc được cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Trọng Con sử dụng làm thuốc chữa bệnh cho người dân. Trong đó bộ phận lá, củ, rễ, cả

cây, thân được sử dụng nhiều hơn so với các bộ phận khác. Cụ thể:

- Đối với sử dụng bộ phận lá: Cộng đồng dân tộc Tày và Nùng đều biết sử dụng 20/45 loài cây (chiếm 44,44% tổng số loài được dân tộc

Tày và Nùng phát hiện), cộng đồng dân tộc Dao biết sử dụng 10/34 loài (chiếm 29,41% tổng số loài được dân tộc Dao phát hiện). Một số loài có thể kể đến như: cây Đinh vàng - *Fernandoa collignonii* (Dop) Steen (1,2. Mạ thặng) theo kinh nghiệm của các dân tộc Tày, Nùng ở xã Trọng Con thì loài cây này có tác dụng chữa bệnh đau khớp, bệnh gan và giảm sốt; Đơn nem - *Maesa perlarius* (Lour.) Merr (2, 3. Thập lượt) được dân tộc Nùng và Dao sử dụng chữa bệnh tiêu chảy; cây Sau sau - *Liquidambar formosana* Hance (1. Mạ sau) được dân tộc Tày sử dụng chữa gãy xương; cây Vàng anh - *Saraca dives* Pierre (3. Mạ mạ) được người Dao sử dụng chữa các bệnh về dạ dày, thận, viêm gan, trào ngược dạ dày; cây Ôi - *Psidium guajava* L. (1, 2. Mác ội) được dân tộc cùng sử dụng Tày và Nùng để làm thuốc chữa các bệnh: cảm, hạ nhiệt, giảm sốt, đau dạ dày, đau bụng, tiêu chảy; cây Lá diển - *Dicliptera chinensis* (L.) Nees (3. Chạ khấu cảm) được dân tộc Dao sử dụng để điều trị đau dạ dày và bệnh về gan...

- Đối với sử dụng bộ phận củ: Cộng đồng dân tộc Tày biết sử dụng 10/45 loài cây để làm thuốc (chiếm 22,22% tổng số loài được dân tộc Tày phát hiện), cộng đồng dân tộc Nùng và Dao lần lượt biết sử dụng 5/45 loài và 7/34 loài để làm thuốc (chiếm 11,11% và 20,59% tổng số loài được dân tộc Nùng và Dao phát hiện). Trong nhóm này có thể kể đến một số loài như: Tắc kè đá - *Drynaria fortunei* J.sm (3. Mần cây cầu) theo kinh nghiệm của các dân tộc Dao ở xã Trọng Con thì loài cây này có tác dụng chữa còi xương ở trẻ em; cây Hoàng tinh trắng - *Disporopsis longifolia* Craib (1, 3. Khinh lải) được người Tày và Dao sử dụng chữa bệnh thiếu máu, mụn nhọt, bồng, bồi bổ cơ thể; cây Củ nâu - *Dioscorea cirrhosa* Lour (1. Mần đầu) dùng để chữa trị đau khớp, tai biến trong cộng đồng dân tộc Tày; cây Khúc khắc - *Heterosmilax gaudichaudiana* (Kunth) Maxim (3. Khúc khắc) được dân tộc Dao sử dụng để làm thuốc bồi bổ cơ thể...

- Đối với sử dụng bộ phận cả cây: Cộng đồng dân tộc Dao biết sử dụng 10/34 loài cây (chiếm 29,41% tổng số loài được dân tộc Dao phát hiện), cộng đồng dân tộc Nùng và Tày biết sử dụng 9/45 và 4/45 loài để làm thuốc (chiếm 20% và 13,33%). Trong nhóm này có thể kể đến một số loài như: Cây Trinh nữ - *Mimosa pudica* L. (1, 2. Nả nhên) được cộng đồng dân tộc Tày và Dao dùng chữa các bệnh về thấp khớp, xương khớp; cây Mộc hoa trắng - *Holarrhena pubescens* Wall. ex G. Don (2. Mộc hoa trắng) được người Nùng sử dụng chữa bệnh viêm đại tràng; cây Huyết đằng - *Callerya reticulata* (Benth.) Schot (2. Khau trẹo, 3. Thau chẹo) được sử dụng trong cả cộng đồng dân tộc Nùng và Tày chữa trị nội thương, yếu tim, hở van tim, thuốc bổ máu; cây Bùm bụp - *Mallotus apelta* (Lour.) Muell. Arg (1. Mạ vèn) được dân tộc Tày dùng để chữa thiếu máu não...

- Đối với sử dụng bộ phận rễ: cộng đồng dân tộc Tày và Nùng cùng biết sử dụng 7/45 loài cây (chiếm 15,56% tổng số loài được dân tộc Tày và Nùng phát hiện), cộng đồng dân tộc Dao biết sử dụng 6/34 loài (chiếm 17,65%). Trong nhóm này có thể kể đến một số loài cây như: cây Na rừng - *Cissus repens* Lamk (1. Phần mạ) được dân tộc Tày dùng chữa bệnh đau lưng, đau khớp gối, khớp tay; cây Dây gắm - *Gnetum montanum* (1, 3. Thau muối) được cả dân tộc Tày và Dao dùng chữa bệnh xương khớp; cây Trâu cỏ - *Ficus pumila* L. (3. Mác cúm thương) được người Dao sử dụng chữa các bệnh về thận; cây Bò quân - *Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch (1. Mác quân) được dân tộc Tày sử dụng chữa bệnh trĩ; cây Ngũ gia bì - *Acanthopanax lasiogyne* Harms (2. Tóc tẻch, 3. Mạ tảng) được cộng đồng Nùng và Dao dùng chữa trị các bệnh về thận, gan, xương khớp...

- Đối với sử dụng bộ phận thân: Cộng đồng dân tộc Dao biết sử dụng 7/34 loài (chiếm 20,59%); còn cộng đồng dân tộc Nùng và Tày lần lượt biết sử dụng 4/45 và 3/45 loài dùng

làm thuốc (chiếm 8,89% và 6,67%). Có thể kể đến một số loài cây như sau: Cây Bò khai - *Erythralum scandens* Blume (1, 2, 3. Phắc diển) được cả 3 cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao ở khu vực nghiên cứu sử dụng làm thuốc chữa trị viêm gan, lợi tiểu, gan, thận, đái ra máu, thần kinh tọa; cây Bạch đồng - *Clerodendrum petasites* (Lour.) Moore (3. Pòng pi) được dân tộc Dao dùng chữa đau khớp; cây Vú bò - *Ficus heterophylla* L. f (2. Mác nùm mò) được dân tộc Nùng sử dụng chữa khí hư, tắc tia sữa; cây Lá diển - *Dicliptera chinensis* (L.) Nees (3. Chạ khâu cặm) được người Dao sử dụng chữa các bệnh về gan, dạ dày...

Nhìn chung kết quả nghiên cứu đã chứng minh được rằng: các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc của cả 3 cộng đồng Tày, Nùng và Dao ở khu vực nghiên cứu rất đa dạng và phong phú, đặc biệt đối với kinh nghiệm sử

dụng cây thuốc của cộng đồng dân tộc Nùng. Mặt khác kết quả cũng cho thấy việc sử dụng bộ phận cả cây hoặc thân hoặc rễ hoặc củ làm thuốc sẽ rất bất lợi trong việc bảo tồn nguồn gen của cây thuốc, vì vậy chúng ta cần phát triển và thực hiện các phương pháp trồng cây thuốc có bộ phận được sử dụng là cả cây hoặc thân hoặc rễ, để bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên cây dược liệu trong khu vực nghiên cứu nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

3.3. Kinh nghiệm về nhóm bệnh chữa trị của cộng đồng dân tộc thiểu số ở xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

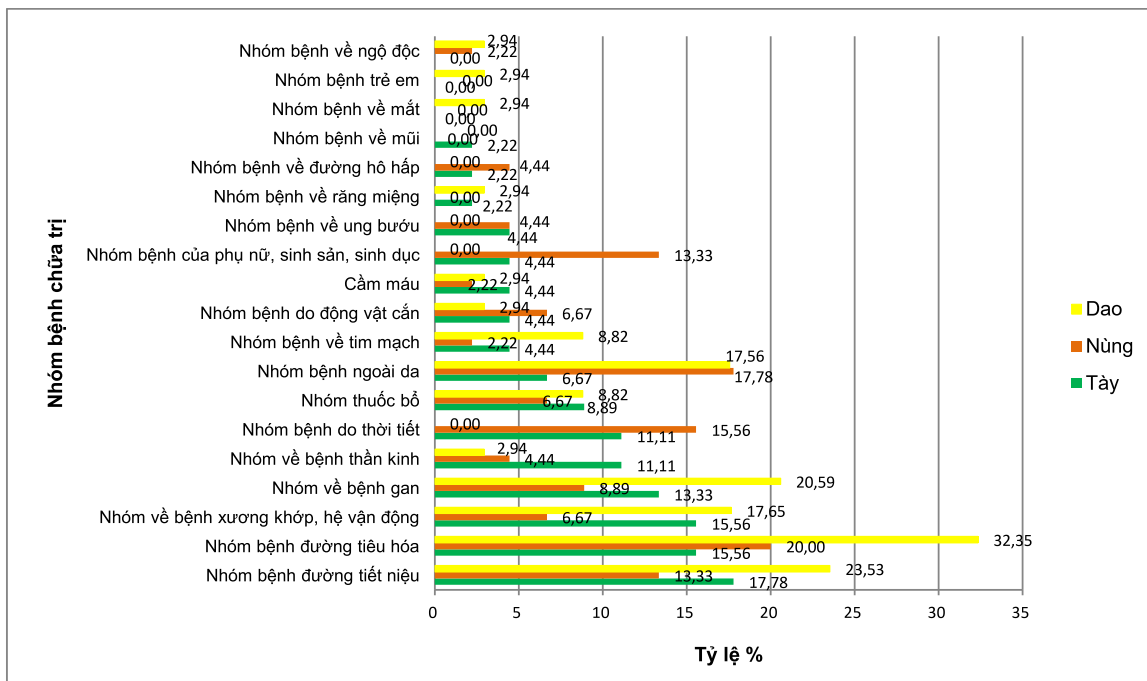
Kết quả nghiên cứu việc sử dụng nguồn tài nguyên cây thuốc để chữa bệnh của cộng đồng dân tộc Tày, Nùng và Dao tại xã Trọng Con mang những nét độc đáo và mang tính gia truyền. Kết quả được tổng hợp tại bảng 4 và hình 1.

Bảng 4. Tỷ lệ số loài có công dụng chữa các nhóm bệnh cụ thể

STT	Nhóm bệnh chữa trị	Tày		Nùng		Dao	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
1	Nhóm bệnh đường tiết niệu (thận, đái ra máu, lợi tiểu, bi tiểu, đái vàng, sỏi thận, tiểu đường...)	8	17,78	6	13,33	8	23,53
2	Nhóm bệnh đường tiêu hóa (trĩ, táo bón, đau dạ dày, tiêu chảy, viêm đại tràng...)	7	15,56	9	20,00	11	32,35
3	Nhóm bệnh về xương khớp, hệ vận động (đau khớp, đau khớp tay chân, gãy xương, đau lưng, đau cột sống, thấp khớp, viêm khớp...)	7	15,56	3	6,67	6	17,65
4	Nhóm bệnh về gan (viêm gan, giải độc gan)	6	13,33	4	8,89	7	20,59
5	Nhóm bệnh về thần kinh (thần kinh tọa, tai biến, đau đầu, thiếu máu não...)	5	11,11	2	4,44	1	2,94
6	Nhóm bệnh do thời tiết (cảm cúm, giảm sốt, sốt cao)	5	11,11	7	15,56	0	0,00
7	Nhóm thuốc bổ (dẫn thuốc, bổ dương, thanh nhiệt, bổ thận, bồi bổ cơ thể...)	4	8,89	3	6,67	3	8,82
8	Nhóm bệnh ngoài da (ghẻ, chửa mẩn ngứa, ong đốt, bỏng, bầm tím, chàm thương, viêm da, mề đay...)	3	6,67	8	17,78	6	17,65
9	Nhóm bệnh về tim mạch (huyết áp, xơ vữa động mạch, đau tim, suy tim, nội thương, yếu tim, hở van tim...)	2	4,44	1	2,22	3	8,82
10	Nhóm bệnh do động vật cắn (rắn cắn, rết cắn...)	2	4,44	3	6,67	1	2,94
11	Cầm máu	2	4,44	1	2,22	1	2,94

STT	Nhóm bệnh chữa trị	Tày		Nùng		Dao	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
12	Nhóm bệnh của phụ nữ, sinh sản, sinh dục (an thai, băng huyết, vô sinh, viêm tuyến vú, dọa sảy thai, tắc tia sữa...)	2	4,44	6	13,33	0	0,00
13	Nhóm bệnh về ung bướu (u bướu, quai bị, bướu cổ)	2	4,44	2	4,44	0	0,00
14	Nhóm bệnh về răng miệng (đau răng, nhiệt miệng)	1	2,22	0	0,00	1	2,94
15	Nhóm bệnh về đường hô hấp (ho, viêm họng...)	1	2,22	2	4,44	0	0,00
16	Nhóm bệnh về mũi (viêm xoang, viêm xoang mũi)	1	2,22	0	0,00	0	0,00
17	Nhóm bệnh về mắt (đau mắt)	0	0,00	0	0,00	1	2,94
18	Nhóm bệnh trẻ em (còi xương trẻ em)	0	0,00	0	0,00	1	2,94
19	Nhóm bệnh về ngộ độc (giải độc)	0	0,00	1	2,22	1	2,94
Tổng		58	128,89	58	128,89	51	150
Tổng số loài phát hiện của mỗi dân tộc		45		45		34	

Chú thích: Tỷ lệ % trong bảng hơn 100% do một số loài có thể có công dụng chữa trị nhiều loại bệnh khác nhau.



Hình 1. Tỷ lệ nhóm bệnh chữa trị từ nguồn cây thuốc theo kinh nghiệm sử dụng trong cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con

Kết quả bảng 4 cho thấy, 3 cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con có thể sử dụng cây thuốc để chữa trị 19 nhóm bệnh khác nhau theo kinh nghiệm, trong đó người Tày và Nùng biết sử dụng cây thuốc chữa trị được 16 nhóm bệnh, còn người Dao biết sử dụng cây

thuốc chữa trị được 14 nhóm bệnh. Trong đó có những căn bệnh nan y như ung thư, u hạch, gan, thận, tim... Cụ thể như sau:

Với cộng đồng dân tộc Dao: Số lượng loài cây được sử dụng làm thuốc theo kinh nghiệm người Dao tập trung phần lớn vào 3 nhóm

bệnh là nhóm bệnh đường tiêu hóa với 11/34 loài cây (chiếm 32,35% so với tổng số loài được dùng theo kinh nghiệm của người Dao); tiếp đó là nhóm bệnh đường tiết niệu với 8/45 loài cây (chiếm 23,53%); đứng thứ ba là nhóm bệnh về gan với 7/34 loài cây (chiếm 20,59%).

Tương tự, với cộng đồng dân tộc Tày: Số lượng cây thuốc được sử dụng để chữa trị tập trung lớn vào 3 nhóm bệnh là nhóm bệnh đường tiết niệu với 8/45 loài cây (chiếm 17,78% so với tổng số loài được dùng theo kinh nghiệm người Tày); tiếp đó là hai nhóm bệnh về đường tiêu hóa và nhóm bệnh về xương khớp, hệ vận động với 7/45 loài (chiếm 15,56%).

Với cộng đồng dân tộc Nùng: Số lượng cây thuốc được sử dụng để chữa trị tập trung lớn vào 3 nhóm bệnh là nhóm bệnh về đường tiêu hóa với 9/45 loài cây (chiếm 20% so với tổng số loài được dùng theo kinh nghiệm người Nùng); đứng thứ hai là nhóm bệnh ngoài da với 8/20 loài cây (chiếm 17,78%); và đứng thứ ba là nhóm bệnh do thời tiết với 7/45 loài cây (chiếm 15,56%).

Nhìn chung, kinh nghiệm sử dụng nguồn tài nguyên cây cỏ làm thuốc của các dân tộc thiểu số Tày, Nùng, Dao ở xã Trọng Con rất đa dạng và phong phú. Trong đó, dân tộc Nùng thể

hiện tính nổi bật hơn về kinh nghiệm sử dụng cây thuốc thông qua số lượng loài cây thuốc biết cách sử dụng và số lượng nhóm bệnh chữa trị cho người dân.

3.4. Ảnh hưởng của sự giao thoa giữa các dân tộc đến vốn tri thức bản địa trong việc sử dụng cây thuốc ở xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Trải qua quá trình sinh sống lâu dài, cùng với lịch sử chinh phục thiên nhiên và phòng chống bệnh tật, mỗi cộng đồng dân tộc đều thể hiện được những sự sáng tạo riêng biệt của mình. Mỗi dân tộc đã tìm ra những phương thức ứng xử khác nhau để vượt qua sự khắc nghiệt của thiên nhiên, trong đó không thể không kể đến việc sử dụng nguồn tài nguyên cây cỏ có sẵn trong tự nhiên để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Việc khai thác nguồn tài nguyên cây thuốc để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng đã là một tập quán lâu đời của cộng đồng dân tộc Tày, Nùng và Dao tại xã Trọng Con. Cùng với đó, kinh nghiệm sử dụng cây thuốc để chữa bệnh cũng được tích lũy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong quá trình điều tra cho thấy cả 3 dân tộc Tày, Nùng và Dao đều cùng sử dụng một số cây thuốc chữa bệnh tại bảng kết quả dưới đây (Bảng 5).

Bảng 5. Danh sách cây thuốc được cả 3 dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con sử dụng

STT	Tên khoa học - Tên phổ thông	Tên dân tộc	Công dụng
1	Bây lá một hoa - <i>Paris chinensis</i> Franch	1, 2, 3. Cắn lờng	2. Rắn, rết cắn 1. Rắn cắn, dẫn thuốc 3. Gãy xương, giải độc, rắn cắn
2	Bầu đất - <i>Gynura cusimbua</i> (D. Don) S. Moore	1, 2, 3. Khảm khon	1, 2. Vô sinh 3. Đau răng
3	Bò khai - <i>Erythralum scandens</i> Blume	2. Xạ diển, phác diển 1, 3. Phác diển	1. Lợi tiểu, viêm gan 2. Đái ra máu, thần kinh tọa 3. Gan, thận
4	Củ bình vôi - <i>Stephania pierrei</i> Diels	1, 2, 3. Mản hán phùm	1, 2. Quai bị 3. Dạ dày, huyết áp cao
5	Kim tiền thảo - <i>Antenoron filiforme</i> (Thunb.) Robert. & Vau	1, 2, 3. Chạ thừa tôm	1. Sỏi thận 2. Chữa u bướu 3. Thận, đái vàng

Chú thích: Tên dân tộc: 1. Tày; 2. Nùng; 3. Dao

Qua bảng trên cho thấy, cả 3 dân tộc đều sử dụng chung 5 loài cây thuộc 5 họ thực vật khác nhau, phần lớn những loài cây thuốc này mọc phổ biến ở trong tự nhiên, sống ở trong rừng, quanh làng xóm, quanh làng bản, đồi cây bụi, đồi trọc, trảng cỏ, ven suối. Trong đó có những loài được cả 3 dân tộc cùng sử dụng để chữa một nhóm bệnh như: Cây Bàu đất - *Gynura cusimbua* (D. Don) S. Moore được cộng đồng dân tộc Nùng, Tày và Dao sử dụng chữa vô sinh; cây Kim tiền thảo - *Antenoron filiforme* (Thunb.) Robert. & Vaut dùng chữa các loại bệnh sỏi thận, u bứu, thận, đái vàng; cây Bò khai - *Erythralum scandens* Blume có tác dụng trong điều trị lợi tiểu, viêm gan, đái ra máu, thần kinh tọa, gan, thận; Củ bình vôi - *Stephania pierrei* Diels được sử dụng để chữa các bệnh quai bị ngoài ra còn chữa bệnh dạ dày, huyết áp cao... Những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc này chỉ được sử dụng qua phương thức lưu truyền trong phạm vi từng cộng đồng, cùng với đặc trưng truyền miệng từ đời này sang đời khác do đó có nguy cơ mai một cao, vì vậy rất cần có những biện pháp thu thập nguồn tri thức quý giá này để phổ biến cho cộng đồng, phục vụ công tác chữa bệnh.

Mặc dù ngôn ngữ của mỗi dân tộc thuộc nhiều nhóm khác nhau, song do các dân tộc sống xen kẽ nhau nên có sự ảnh hưởng giao thoa nhất định về mặt ngôn ngữ cũng như tri thức bản địa trong việc sử dụng tài nguyên cây thuốc để chữa bệnh. Nhiều cây thuốc được gọi tên dựa

theo kinh nghiệm của dân tộc nào đó. Mặt khác, cũng nhiều cây thuốc được các dân tộc cùng gọi một tên dựa vào các đặc điểm hình thái của cây như: Cây Tắc kè đá - *Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Sm. có thân rễ giống con tắc kè, mọc bám vào vách đá, hốc đá hay thân cây to ở chỗ ẩm mát vùng rừng núi; cây Ba chạc - *Euodia lepta* (Spreng.) Merr được gọi là Xẻ ba do đặc điểm của lá cây có 3 lá chét; cây Khổ sâm - *Croton tonkinensis* Gagnep có vị rất đắng nên được gọi là “Khổ sâm” có nghĩa là “Sâm đắng” (khổ là đắng)...

Ngoài việc giao thoa trong cách gọi tên của các thầy lang, bà mẹ giữa các dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con còn có sự giao thoa trong cách sử dụng chữa bệnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có nhiều loài cây được cả 3 cộng đồng dân tộc sử dụng để chữa trị cùng một nhóm bệnh. Hiện nay trong các loại bệnh tỷ lệ người mắc bệnh liên quan đến xương khớp đang ngày càng tăng, bệnh thường gặp ở những người trung niên, người già hoặc người làm việc văn phòng. Nguyên nhân của bệnh này là do tư thế ngồi chưa đúng, ngồi kéo dài cùng với thói quen ít vận động khiến hệ thống xương khớp già cỗi, thoái hóa, rồi bị tổn thương gây các cơn đau, nhức mỏi kéo dài từ ngày này qua ngày khác. Mặc dù bệnh về xương khớp tỷ lệ tử vong thấp, nhưng lại ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người bệnh (bảng 6).

Bảng 6. Danh sách cây thuốc được các dân tộc cùng sử dụng chữa nhóm bệnh về xương khớp

STT	Tên khoa học - Tên phổ thông	Tên dân tộc	Công dụng
1	Dây gắm - <i>Gnetum montanum</i>	1, 3. Thau muối	1, 3. Xương khớp
2	Trinh nữ - <i>Mimosa pudica</i> L.	1, 2. Nả nhên	1. Khớp 2. Thấp khớp, Xương khớp

Chú thích: Tên dân tộc: 1. Tày; 2. Nùng; 3. Dao

Qua bảng thống kê các loài cây thuốc được các dân tộc cùng sử dụng để chữa trị nhóm bệnh

về xương khớp cho thấy, số lượng các loài cây thuốc có 2 loài là Dây gắm - *Gnetum*

montanum, Trinh nữ - *Mimosa pudica* L. Có thể do đời sống của các cộng đồng dân tộc ở khu vực nghiên cứu gắn liền với núi rừng nhiều nên việc đi lại gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là người dân phải thường xuyên vào rừng khai thác tài nguyên (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), do vậy thường xuyên gặp các bệnh liên quan đến xương khớp. Xuất phát từ thực tế cuộc sống mà cộng đồng các dân tộc nơi đây tích lũy và

học hỏi được nhiều kinh nghiệm để chữa trị nhóm bệnh về xương khớp.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra ở khu vực nghiên cứu, việc cùng sử dụng chung cây cỏ để làm thuốc chữa các bệnh liên quan đến gan, thận, dạ dày cũng được cộng đồng các dân tộc quan tâm đến, cụ thể kết quả được thể hiện ở bảng 7.

Bảng 7. Danh sách cây thuốc các dân tộc cùng sử dụng chữa nhóm bệnh về gan, thận, dạ dày

STT	Tên khoa học - Tên phổ thông	Tên dân tộc	Công dụng
A	Chữa bệnh gan		
1	Nghệ đen - <i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Rosc	1, 3. Kháng mìn đăm	1. Gan 3. Gan, dạ dày
2	Bò khai - <i>Erythralum scandens</i> Blume	2. Xạ diển, Phác diển 1, 3. Phác diển	1. Lợi tiểu, viêm gan 2. Đái ra máu, thần kinh tọa 3. Gan, thận
B	Chữa bệnh thận		
1	Kim tiền thảo - <i>Antenoron filiforme</i> (Thunb.) Robert. & Vaut	1, 2, 3. Chạ thua tôm	1. Sỏi thận 2. Chữa u bứu 3. Thận, đái vàng
2	Bò khai - <i>Erythralum scandens</i> Blume	2. Xạ diển, Phác diển 1, 3. Phác diển	1. Lợi tiểu, viêm gan 2. Đái ra máu, thần kinh tọa 3. Gan, thận
3	Cỏ tranh - <i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv	1, 2. Co cà	1. Thận 2. Lợi tiểu
4	Bông mã đề - <i>Plantago major</i> L.	2. Đăm bốc 3. Phác đăm	2. Lợi tiểu 3. Thận, bí tiểu
C	Chữa bệnh dạ dày		
1	Nghệ vàng - <i>Curcuma longa</i> L.	1,3. Kháng mìn lương	1. Dạ dày, giải độc gan 3. Dạ dày

Chú thích: Tên dân tộc: 1. Tày; 2. Nùng; 3. Dao

Qua bảng 7 cho thấy, các nhóm bệnh về gan, thận, dạ dày mặc dù số lượng không được nhiều nhưng các cộng đồng đã có điểm chung trong việc sử dụng một cây cỏ để chữa các bệnh này. Trong đó, các loài chủ yếu dùng để chữa các bệnh về thận, gan là những loài phổ biến trong tự nhiên như: Nghệ đen - *Curcuma zedoaria* (Berg.) Rosc, Bò khai - *Erythralum scandens* Blume cả hai loài này được cộng đồng dân tộc Tày và Dao sử dụng

để điều trị nhóm bệnh gan, đặc biệt đối với cây Bò khai còn được dân tộc Nùng sử dụng chữa nhóm bệnh về thận và nhóm bệnh về hệ thần kinh.

Cây thuốc được cộng đồng dân tộc sử dụng để chữa nhóm bệnh thận là cây Kim tiền thảo - *Antenoron filiforme* (Thunb.) Robert. & Vaut, cây Bò khai - *Erythralum scandens* Blume, Cỏ tranh - *Imperata cylindrica* (L.) Beauv, Bông mã đề - *Plantago major* L. Trong số 4

loài cây thuốc chữa bệnh liên quan đến thận có 2 loài được cả 3 dân tộc Tày, Nùng, Dao ở khu vực nghiên cứu sử dụng đó là cây Kim tiền thảo và Bò khai, đặc biệt loài cây Kim tiền thảo còn được người Nùng tại xã Trọng Con sử dụng chữa bệnh u bướu.

Nhìn chung, từ kết quả và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc chữa bệnh của cộng đồng các dân tộc ở khu vực nghiên cứu rất phát triển, nhiều loài đã được khoa học chứng minh, và được sử dụng rộng rãi trong nhân dân để chữa bệnh. Vì vậy kinh nghiệm sử dụng cây cỏ của các dân tộc cư trú tại xã Trọng Con là đáng tin cậy và cần được nhân rộng trong cộng đồng.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả của nghiên cứu đã xác định được có 94 loài thực vật được các cộng đồng dân tộc Tày, Nùng và Dao ở xã Trọng Con sử dụng trong chữa trị bệnh cho người dân. Trong đó ngành Ngọc lan có 56 loài, thuộc 79 chi và 59 họ; ngành Dây gắm có 1 loài, thuộc 1 chi và 1 họ; ngành Dương xỉ có 3 loài thuộc 2 chi và 2 họ có công dụng làm thuốc.

Đã xác định được có 9 bộ phận khác nhau được sử dụng theo kinh nghiệm của các cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại xã Trọng Con, trong đó bộ phận lá, củ, rễ, cả cây, thân là 5 bộ phận có tần số được sử dụng nhiều nhất trong chữa trị bệnh cho người dân nơi đây.

Đã thống kê được 19 nhóm bệnh khác nhau được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc trong các cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Dao tại khu vực nghiên cứu. Trong đó số lượng cây thuốc được sử dụng để chữa trị tập trung phần lớn vào các nhóm bệnh là: Bệnh về tiêu hóa; bệnh về đường tiết niệu; bệnh về xương khớp, hệ vận động; bệnh về gan; bệnh ngoài da; và nhóm bệnh do thời tiết.

Đã xác định được có 5 loài cây cùng được cả 3 dân tộc Tày, Nùng và Dao tại khu vực nghiên cứu sử dụng trong phòng và chữa trị bệnh; xác định được 2 loài cây cỏ được các dân tộc cùng sử dụng chữa trị nhóm bệnh về xương khớp; tương tự xác định được 2 loài với nhóm bệnh về gan, 4 loài với nhóm bệnh về thận và 1 loài với nhóm bệnh dạ dày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản (Chủ biên) 2003, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 2, tập 3. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, NXB Hà Nội, tập 1 - 2.
3. Phạm Hoàng Hộ, 1999. Cây cỏ Việt Nam, NXBT rẻ, TP. Hồ Chí Minh.
4. Đỗ Tất Lợi, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, NXB Hà Nội.
5. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997. Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
6. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Viện Dược liệu, 1993. Tài nguyên cây thuốc Việt Nam, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

Email tác giả liên hệ: nguyenthithuhien@tuaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/06/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/06/2020

Ngày duyệt đăng: 15/06/2020